

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 05-02-2024

V/v: yêu cầu không công
nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Mộng Linh
2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hữu Văn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 05 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 489/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023 về việc “yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn C, sinh năm: 1983; địa chỉ: số 93/3 ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970; địa chỉ thường trú: số 100/1 ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre; chỗ ở hiện nay: số 93/3 ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng N; Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Hoài V, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N; người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1983; chức vụ: Trưởng phòng khách hàng cá nhân của Ngân hàng N. (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2023, bản khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Bùi Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2006, ông và bà Nguyễn Thị H tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng nhưng ông và bà Hiền không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nguyên nhân là do không am hiểu pháp luật và bận công việc nên không có thời gian để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ông và bà Hiền sống chung ở ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre. Quá trình sống chung thì ông và bà H có hạnh phúc một thời gian, tuy nhiên thời gian sau này giữa ông và

bà H phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, đã nhiều lần ông tạo điều kiện để ông và bà H hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà H, ông và bà H không thể sống chung với nhau được nữa. Do ông và bà H không có đăng ký kết hôn nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng. Ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho ông nếu Tòa án không công nhận ông và bà H là vợ chồng.

Về con chung: ông và bà H không có con chung nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ sống chung ông và bà H có tạo lập các tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất: có 02 thửa đất số 238, 402 cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre. Theo đơn khởi kiện thì ông yêu cầu chia đôi diện tích đất, cụ thể: Ông yêu cầu chia cho ông diện tích 954,05m² đất (trong đó có 150m² đất ở). Ông đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị H diện tích 954,05m² đất (trong đó có 150m² đất ở).

- Nhà ở: có 01 ngôi nhà có giá trị khoảng 500.000.000 đồng. Theo đơn khởi kiện thì ông yêu cầu được quản lý sử dụng ngôi nhà, ông đồng ý trả giá trị ½ ngôi nhà là 250.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H.

Nay ông xin tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung theo yêu cầu khởi kiện của ông. Ông và bà Nguyễn Thị H tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời kỳ sống chung ông và bà H có vay của Ngân hàng N số tiền là 80.000.000 đồng. Theo đơn khởi kiện thì ông yêu cầu giải quyết nợ như sau: Ông đồng ý trả 20.000.000 đồng, ông yêu cầu bà H trả 60.000.000 đồng nhưng trong vụ án này Ngân hàng không có yêu cầu giải quyết nợ chung của ông và bà H nên ông xin rút lại yêu cầu giải quyết nợ chung. Ông và bà H không còn nợ ai khác. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Bùi Văn C sau thời gian tìm hiểu chung sống với nhau vào năm 2006 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nguyên nhân là do không am hiểu pháp luật và bận công việc nên không có thời gian để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu khi mới sống chung rất hạnh phúc và hòa thuận, chỉ thú lo làm ăn. Nhưng thời gian sau này giữa bà và ông C phát sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt, do tính cách không còn phù hợp, thường xuyên cãi, bất đồng quan điểm. Hiện tại bà và ông C đã sống ly thân. Do bà và ông Bùi Văn C không có đăng ký kết hôn nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Bùi Văn C là vợ chồng.

Về con chung: bà và ông Bùi Văn C không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà thống nhất với lời trình bày của ông C về tài sản

chung. Bà và ông C có tài sản chung trong thời kỳ sống chung như sau:

+ Quyền sử dụng đất: có 02 thửa đất 238, 402 cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, bà và ông C sẽ tự thương lượng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Nhà ở: có 01 ngôi nhà nằm trên thửa đất 238 tờ bản đồ số 4, ngôi nhà có giá trị khoảng 500.000.000 đồng, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, bà và ông C sẽ tự thương lượng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời kỳ sống chung bà và ông C có vay của Ngân hàng N số tiền là 80.000.000 đồng nhưng trong vụ án này Ngân hàng không có yêu cầu giải quyết nợ chung nên bà đề nghị không xem xét giải quyết nợ chung. Bà và ông C không còn nợ ai khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N ủy quyền cho ông Nguyễn Trung T trình bày: Ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H có vay của Ngân hàng N số tiền là 80.000.000 đồng được Ngân hàng giải ngân ngày 20/6/2023 thời hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 20/6/2026. Do hợp đồng vay của ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H chưa đến hạn thanh toán nên Ngân hàng N không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung của ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn C yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Nguyễn Thị H nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này, bị đơn bà Nguyễn Thị H cư trú tại địa chỉ: ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H sống chung có hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do tính cách không hợp nhau và thường xuyên cãi nhau. Thấy rằng, giữa ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình, ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H cùng có yêu cầu

không công nhận vợ chồng với nhau. Do đó, áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H.

[3.2] Về con chung: ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H cùng trình bày không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản: Theo đơn khởi kiện, ông Bùi Văn C có yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 238, 402 cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre và 01 ngôi nhà trên đất với bà Nguyễn Thị H nhưng trong quá trình tố tụng, ông Bùi Văn C đã xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung với bà Nguyễn Thị H. Xét việc ông Bùi Văn C xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Bùi Văn C. Bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Văn C cùng trình bày ông bà tự thỏa thuận thương lượng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung của ông C và bà H.

[3.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện, ông Bùi Văn C có yêu cầu giải quyết nợ chung với bà Nguyễn Thị H về khoản nợ của Ngân hàng N nhưng trong quá trình tố tụng Ngân hàng N không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung của ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H; mặc khác ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H cũng không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Bùi Văn C phải nộp án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Bùi Văn C đối với thửa đất số 238, 402 cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre và 01 ngôi nhà trên đất.

3.2. Ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận Ngân hàng N không yêu cầu giải quyết khoản nợ của ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H nên không xem xét giải quyết. Ghi nhận ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị H không yêu cầu giải quyết nợ chung nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Ông Bùi Văn C phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000493 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

5.2. Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho ông Bùi Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.725.000 đồng (mười hai triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000492 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện P;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Sơn Lê Khắc Hiệp

Hồ Văn Tú